

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt đơn giá trồng rừng thay thế
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng; số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 05/VBHN-BNNPTNT ngày 25/4/2016 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2758/STC-TCĐN ngày 07/7/2017, Sở Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 1055/SNN&PTNT-LN ngày 18/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá trồng rừng thay thế đối với các dự án đầu tư có thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa như sau:

- Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất sang mục đích khác: 43,64 triệu đồng/ha
- Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ sang mục đích khác: 46,65 triệu đồng/ha

(Chi tiết có Phụ lục 01, 02 đính kèm).

Điều 2. Đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là cơ sở để xác định số tiền phải nộp khi chủ dự án không có điều kiện tự tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định, số

tiền trồng rừng thay thế nộp vào Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh.

Trong trường hợp chi phí vật tư, cây giống có sự biến động làm tăng hoặc giảm đơn giá trồng rừng thay thế sẽ được thanh toán bổ sung khi có chênh lệch.

Đối với những đơn vị đã được phê duyệt đơn giá nộp tiền ủy thác trồng rừng thay thế theo đơn giá cũ nhưng chưa thực hiện nộp tiền về Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa thì nộp tiền theo đơn giá mới.

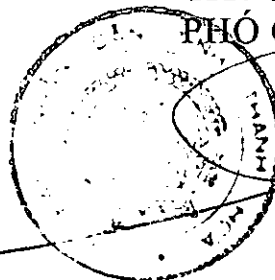
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo)
 - Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
 - Các đơn vị có liên quan;
 - Lưu: VT, NN.
- (MC71)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

Phụ lục 01: DƯ TOÁN KINH PHÍ

Nộp tiền ủy thác 01ha trồng rừng thay thế đối với các dự án thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất sang mục đích khác.

(Kèm theo Quyết định số 2747/QĐ-UBND ngày 01/8/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	TỔNG	Ha	1				43.641.442	
I	Trồng và chăm sóc năm 1						26.537.927	
1	Chi phí vật tư, cây giống		1.600				3.733.000	
-	Cây giống						2.133.000	Thông báo số 1613/STC-QLCS-GC ngày 19/5/2014 Sở Tài chính
	Keo tai tượng ngoại	Cây	1.600			1.333	2.133.000	
-	Chi phí phân bón		320				1.600.000	
	Phân NPK		320	0,20		5.000	1.600.000	
2	Chi phí nhân công				125		19.109.237	
-	Xử lý thực bì	m ² /công	10.000	487	21	151.273	3.106.216	Mục 3.5.6, tr29, QĐ 38
-	Đào hố (40x40x40 cm)	Hố/công	1.600	55	29	151.273	4.400.661	Mục 3.6.6, tr30, QĐ 38
-	Lấp hố (40x40x40 cm)	Hố/công	1.600	144	11	151.273	1.680.808	Mục 3.7.6, tr31, QĐ 38
-	Vận chuyển và bón phân	Cây/công	1.600	147	11	151.273	1.646.506	Mục 3.10.6, tr36, QĐ 38
-	V/chuyển cây con và trồng	Cây/công	1.600	79	20	151.273	3.214.751	Mục 3.8.6, tr44, QĐ 38
-	Bảo vệ	Đồng/ha/năm	1,0	7	7	151.273	1.101.265	Mục 4.3.6, tr36, QĐ 38
-	Phát chăm sóc	m ² /công	10.000	686	15	151.273	2.205.142	Mục 3.9.6, tr34, QĐ 38
-	Cuốc vun gốc (80-100cm)	Gốc/công	1.600	138	12	151.273	1.753.887	Mục 3.11.6, tr37, QĐ 38
3	Chi phí tư vấn xây dựng						1.271.152	
-	Thiết kế	Đồng/ha	1,0		7	180.818	1.271.152	Mục 4.2.6, tr43, QĐ 38
4	Chi phí quản lý 10%						2.411.339	
II	Chăm sóc năm thứ hai				45		8.556.988	
1	Chi phí vật tư, cây giống		240				319.920	
-	Cây giống trồng dặm						319.920	Thông báo số 1613/STC-QLCS-GC ngày 19/5/2014 Sở Tài chính
	Keo tai tượng ngoại	Cây	240			1.333	319.920	
2	Chi phí nhân công						7.459.160	
-	Phát thực bì lần 1	m ² /công	10.000	686	15	151.273	2.205.142	Mục 3.9.6, tr34, QĐ 38
-	Vận chuyển cây giống và trồng dặm	Cây/công	240	55	4	151.273	660.099	Mục 3.12.6, tr34, QĐ 38
-	Cuốc vun gốc	Gốc/công	1.600	138	12	151.273	1.753.887	Mục 3.11.6, tr37, QĐ 38
-	Phát thực bì lần 2	m ² /công	10.000	870	11	151.273	1.738.767	Mục 3.9.6, tr34, QĐ 38
-	Bảo vệ	Đồng/ha/năm	1,0	7	7	151.273	1.101.265	Mục 4.3.6, tr36, QĐ 38
3	Chi phí quản lý 10%						777.908	
III	Chăm sóc năm thứ 3				32		5.313.263	
1	Nhân công						4.830.239	
-	Phát thực bì 1	m ² /công	10.000	800	13	151.273	1.890.909	Mục 3.9.6, tr34, QĐ 38
-	Phát thực bì 2	m ² /công	10.000	823	12	151.273	1.838.065	Mục 3.9.6, tr34, QĐ 38
-	Bảo vệ	Đồng/ha/năm	1,0	7	7	151.273	1.101.265	Mục 4.3.6, tr36, QĐ 38
2	Chi phí quản lý 10%						483.024	

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
IV	Chăm sóc năm thứ 4				7		3.233.263	
1	Nhân công						2.939.330	
-	Phát thực bì 1	m2/công	10.000	823	12	151.273	1.838.065	
-	Bảo vệ	Đồng/ha/năm	1.0	7	7	151.273	1.101.265	Mục 4.3.6, tr36, QĐ 38
2	Chi phí quản lý 10%						293.933	

Ghi chú: Đất nhóm 3; Thực bì: Nhóm 2; cự ly đi làm: 2-3 km.

Phụ lục 02: DỰ TOÁN KINH PHÍ

Nộp tiền ủy thác 01ha trồng rừng thay thế đối với các dự án thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ sang mục đích khác.

(Kèm theo Quyết định số 2747/QĐ-UBND ngày 01/8/2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	Ha	1				46.648.379	
1	Trồng và chăm sóc năm 1						26.708.529	
1	<i>Chi phí vật tư, cây giống</i>		1.600				4.135.000	
-	<i>Cây giống</i>						2.535.000	
	Cây phù trợ (Keo tai tượng ngoại)	cây	800			1.333	1.066.000	Thông báo số 1613/STC-QLCS-GC ngày 19/5/2014 Số TC
	Cây bản địa (Lim xanh)	cây	800			1.836	1.469.000	
-	<i>Chi phí phân bón</i>		320				1.600.000	
	Phân NPK cây phù trợ		160	0,20		5.000	800.000	
	Phân NPK cây bản địa		160	0,20		5.000	800.000	
2	<i>Chi phí nhân công</i>				126		19.009.000	
-	Xử lý thực bì	m2/công	10.000	443	23	151.273	3.415.000	- Mục 3.5.6, tr29, QĐ 38; - Nghị định 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017
-	Đào hố (40x40x40cm)	Hố/công	800	53	15	151.273	2.283.000	Mục 3.6.6, tr30, QĐ 38
-	Đào hố (30x30x30cm)	Hố/công	800	96	8	151.273	1.261.000	
-	Lấp hố (40x40x40cm)	Hố/công	800	133	6	151.273	910.000	Mục 3.7.6, tr 31, 32, QĐ 38
-	Lấp hố (30x30x30cm)	Hố/công	800	193	4	151.273	627.000	
-	Vận chuyển và bón phân	Cây/công	1.600	121	13	151.273	2.000.000	Mục 3.10.6, tr36, QĐ 38
-	Vận chuyển cây giống và trồng (cây phù trợ)	Cây/công	800	134	6	151.273	903.000	Mục 3.8.6, tr44, QĐ 38
-	Vận chuyển cây giống và trồng (cây bản địa)	Cây/công	800	64	13	151.273	1.891.000	
-	Bảo vệ	Đồng/ha/năm	1,0	7	7	151.273	1.101.000	Mục 4.3.6, tr36, QĐ 38
-	Phát chăm sóc	m ² /công	10.000	611	16	151.273	2.476.000	Mục 3.9.6, tr34, QĐ 38
-	Cuốc vun gốc (80-100cm)	Gốc/công	1.600	113	14	151.273	2.142.000	Mục 3.11.6, tr37, QĐ 38
3	<i>Chi phí tư vấn xây dựng</i>						1.124.480	
-	Thiết kế:	Đồng/ha	1,0		7	159.955	1.124.480	Mục 4.2.6, tr43, QĐ 38
4	<i>Chi phí quản lý 10%</i>						2.426.848	
II	Chăm sóc năm thứ hai				55		9.726.538	
1	<i>Chi phí vật tư, cây giống</i>		240				380.280	
-	<i>Cây giống trồng dặm</i>						380.280	
	Cây phù trợ (Keo tai tượng ngoại)	Cây	120			1.333	159.960	TB 1613/STC-QLCS-GC ngày 19/5/2014 Số TC
	Cây bản địa (Lim xanh)	Cây	120			1.836	220.320	
2	<i>Chi phí nhân công</i>						8.462.027	
-	Phát thực bì lần 1	m ² /công	10.000	611	16	151.273	2.475.822	Mục 3.9.6, tr34, QĐ 38
-	Vận chuyển cây giống và trồng (cây phù trợ)	Cây/công	120	108	1	151.273	168.081	Mục 3.12.6, tr 34, QĐ 38

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-	Vận chuyển cây giống và trồng (cây bản địa)	Cây/công	240	55	4	151.273	660.099	
-	Cuốc vun gốc	Gốc/công	1.600	113	14	151.273	2.141.915	Mục 3.11.6, tr 37, QĐ 38
-	Phát thực bì lần 2	m ² /công	10.000	790	13	151.273	1.914.845	Mục 3.9.6, tr 34, QĐ 38
-	Bảo vệ	Đồng/ha/năm	1,0	7	7	151.273	1.101.265	Mục 4.3.6, tr 36, QĐ 38
3	Chi phí quản lý 10%						884.231	
III	Chăm sóc năm thứ 3				41		6.898.128	
1	Nhân công						6.271.025	
-	Phát thực bì lần 1	m ² /công	10.000	722	14	151.273	2.095.190	Mục 3.9.6, tr 34, QĐ 38
-	Cuốc vun gốc cây trồng chính (cây bản địa)	Gốc/công	800	113	7	151.273	1.070.957	Mục 3.11.6, tr 37, QĐ 38
-	Phát thực bì lần 2	m ² /công	10.000	755	13	151.273	2.003.612	Mục 3.9.6, tr 34, QĐ 38
-	Bảo vệ	Đồng/ha/năm	1,0	7	7	151.273	1.101.265	Mục 4.3.6, tr 36, QĐ 38
2	Chi phí quản lý 10%						627.103	
IV	Chăm sóc năm thứ 4				21		3.315.185	
1	Nhân công						3.104.878	
-	Phát băng cây trồng chính lần 1	m ² /công	5.000	755	7	151.273	1.001.806	Mục 3.9.6, tr 34, QĐ 38
-	Phát băng cây trồng chính lần 2	m ² /công	5.000	755	7	151.273	1.001.806	
-	Bảo vệ	Đồng/ha/năm	1,0	7	7	151.273	1.101.265	Mục 4.3.6, tr 36, QĐ 38
2	Chi phí quản lý 10%						210.307	

Ghi chú: Đất nhóm 3; thực bì: Nhóm 2; cự ly đi làm: 3-4 km.